

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 204.463.808.237 VND. Tổng tài sản là: 368.868.245.838 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Trần Văn Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Trần Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014 Từ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2017
Dương Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Phạm Quang Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 6 năm 2012
Lưu Thanh Hùng	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015
Lưu Anh Đức	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014 Từ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2017
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Phan Quốc Huỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *ML*



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61000412/18599858

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 6.2, bao gồm trong các khoản cho vay là các khoản phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 189.642 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 178.529 triệu đồng). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục và phương án tài chính để đảm bảo tuân thủ điều kiện thực hiện dịch vụ này theo các quy định hiện hành.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám Đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.301.568.899	358.195.264.794
110	I. Tài sản tài chính		343.248.244.594	357.348.355.737
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	647.604.652	1.983.619.989
111.1	1.1. Tiền		647.604.652	1.483.619.989
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	11.896.233.982	10.430.648.804
114	3. Các khoản cho vay	6.2	221.396.807.499	231.850.409.637
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.3	(785.016.245)	(924.745.989)
117	5. Các khoản phải thu		4.686.357.474	3.690.036.053
117.1	5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	7	2.281.282.598	1.404.700.598
117.4	5.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	2.405.074.876	2.285.335.455
118	6. Trả trước cho người bán	7	84.458.015	182.565.805
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	137.272.913	231.295.134
122	8. Các khoản phải thu khác	7	106.589.226.902	111.309.226.902
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.053.324.305	846.909.057
131	1. Tạm ứng		692.130.926	158.245.926
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		153.834.215	320.638.089
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		46.160.000	103.448.000
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ	15	122.894.225	226.272.103
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	38.304.939	38.304.939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.566.676.939	30.398.252.372
220	I. Tài sản cố định		8.724.853.761	15.688.086.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.101.256.311	4.333.797.740
222	- Nguyên giá		43.565.697.067	44.483.207.067
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.464.440.756)	(40.149.409.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.623.597.450	11.354.288.489
228	- Nguyên giá		56.163.595.723	56.163.595.723
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.539.998.273)	(44.809.307.234)
250	II. Tài sản dài hạn khác		15.841.823.178	14.710.166.143
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		54.200.000	54.200.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		31.923.840	9.532.321
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11	15.755.699.338	14.646.433.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		368.868.245.838	388.593.517.166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		164.404.437.601	174.636.525.877
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		164.036.827.015	174.256.779.291
311	1. Vay ngắn hạn	12	-	43.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	508.036.967	547.807.933
319	3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	14	23.908.600	23.908.600
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		20.762.608	11.762.608
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.800.000	70.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	535.387.328	917.103.218
323	7. Phải trả người lao động		1.226.326.801	1.657.568.345
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		42.551.635	25.568.200
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.106.814.611	7.261.987.059
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17	151.774.807.764	115.851.765.787
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		753.430.701	4.889.307.541
340	II. Nợ phải trả dài hạn		367.610.586	379.746.586
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		367.610.586	379.746.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	204.463.808.237	213.956.991.289
410	I. Vốn chủ sở hữu		204.463.808.237	213.956.991.289
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu	18.3	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.1a	b. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.2	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881
417	6. Lỗ lũy kế	18.1	(1.311.528.647.692)	(1.302.035.464.640)
417.1	- Lỗ đã thực hiện		(1.309.797.989.649)	(1.301.035.739.701)
417.2	- Lỗ chưa thực hiện		(1.730.658.043)	(999.724.939)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		368.868.245.838	388.593.517.166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	19.1	514.909.891.130	514.909.908.230
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	18.3	126.660.000	126.660.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty Chứng khoán	19.2	8.781.260.000	5.434.490.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty Chứng khoán	19.3	19.190.000	3.190.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	19.4	4.520.873.410.000	4.500.650.720.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.107.820.920.000	2.691.288.740.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		809.440.000	1.692.790.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.364.740.700.000	1.721.880.830.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		47.502.350.000	85.788.360.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.5	1.012.552.080.000	739.306.500.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		921.500.840.000	648.070.690.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		18.511.480.000	15.990.480.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		72.444.760.000	72.837.280.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		95.000.000	2.408.050.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.6	34.875.750.000	74.793.100.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	19.7	14.565.190.000	14.565.190.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	19.8	232.768.177.426	222.070.154.896
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		188.335.387.172	160.027.655.042
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		44.432.790.254	62.042.499.854
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		43.716.675.754	61.869.961.854
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		716.114.500	172.538.000
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.9	232.569.718.613	221.770.551.604
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		149.570.837.271	145.389.583.659
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		82.998.881.342	76.380.967.945
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.9	198.458.813	299.603.292

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.148.567.602	8.635.979.055
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	3.987.376.669	6.445.517.951
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	984.221.703	2.025.154.904
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	176.969.230	165.306.200
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.3	28.818.865.926	26.873.180.921
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.4	25.942.472.461	22.330.278.765
08	1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.4	434.454.545	593.000.000
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.4	2.362.971.484	2.445.482.059
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác	21	824.259.296	1.891.335.146
20	Cộng doanh thu hoạt động		63.531.591.314	62.769.255.946
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(4.766.802.316)	(9.256.589.269)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	(3.051.647.509)	(8.795.983.420)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(1.715.154.807)	(460.605.849)
24	2.2 Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	139.729.744	(4.457.308.851)
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	22	(426.176.120)	(517.970.639)
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(19.532.794.201)	(18.092.026.958)
29	2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22	(564.081.818)	-
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(3.552.840.599)	(3.867.918.053)
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác	22	(295.658.501)	(2.669.756.944)
40	Cộng chi phí hoạt động		(28.998.623.811)	(38.861.570.714)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	23	1.677.019.440	4.905.881.464
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.677.019.440	4.905.881.464
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.1. Chi phí lãi vay	24	(4.483.899.368)	(4.118.362.901)
60	Cộng chi phí tài chính		(4.483.899.368)	(4.118.362.901)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(43.217.925.222)	(53.271.478.823)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(11.491.837.647)	(28.576.275.028)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1. Thu nhập khác	26	2.306.840.258	34.337.628.196
72	7.2. Chi phí khác	26	(308.185.663)	(38.670.500)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.998.654.595	34.298.957.696
90	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(9.493.183.052)	5.722.682.668
91	8.1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(8.762.249.948)	4.158.133.613
92	8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(730.933.104)	1.564.549.055

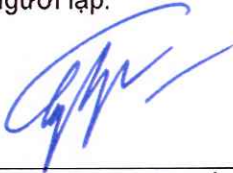
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27.1	-	-
200	X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(9.493.183.052)	5.722.682.668
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng (lỗ)/thu nhập toàn diện		(9.493.183.052)	5.722.682.668
500	XII. (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.3	(75)	45
502	13.2 (Lỗ)/Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	28.3	(75)	45

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước Thuế TNDN		(9.493.183.052)	5.722.682.668
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	- Khấu hao tài sản cố định	9,10	6.655.046.805	9.879.687.108
04	- Các khoản dự phòng	22	(139.729.744)	4.457.308.851
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4.743.340.470	460.605.849
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	20.2	1.715.154.807	460.605.849
17	- Lỗ khác		3.028.185.663	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.275.494.737)	(28.382.517.109)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	20.2	(984.221.703)	(2.025.154.904)
21	- Lãi khác		(291.273.034)	(26.357.362.205)
30	5. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		489.979.742	(7.862.232.633)
31	- (Tăng)/Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.073.100.282)	6.870.468.398
33	- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		10.453.602.138	(33.921.852.660)
36	- Tăng phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính		(119.739.421)	(66.231.522)
37	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		94.022.221	495.959.043
39	- Giảm các khoản phải thu khác		2.000.000.000	226.950.000
40	- Tăng các tài sản khác		(1.093.011.993)	(2.934.081.043)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.305.976.867	4.302.558.976
42	- Tăng chi phí trả trước		144.412.355	441.924.146
45	- Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		107.107.790	(955.021.852)
46	- Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16.983.435	(40.024.132)
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(381.715.890)	(211.207.490)
48	- Giảm phải trả người lao động		(431.241.544)	(174.224.080)
49	- Tăng phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-	7.309.625
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		37.481.773.693	50.140.093.000
51	- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh		16.983.435	582.749.654
52	- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh		(5.639.320.917)	(34.206.848.842)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		41.372.711.629	(17.303.711.412)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(1.800.000.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	26	291.273.034	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		291.273.034	(1.800.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		-	19.200.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(43.000.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(43.000.000.000)	19.200.000.000
90	IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm		(1.336.015.337)	96.288.588
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	1.983.619.989	1.887.331.401
101.1	- Tiền		1.483.619.989	1.387.331.401
101.2	- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	647.604.652	1.983.619.989
103.1	- Tiền		647.604.652	1.483.619.989
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

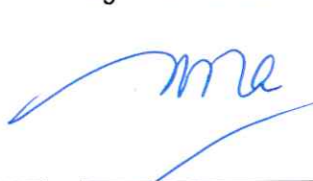
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.410.467.512.116	5.786.802.495.289
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.109.122.423.007)	(5.351.808.887.894)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.142.726.591.728	532.875.497.698
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.431.020.868.639)	(909.872.230.923)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.352.789.668)	(2.427.027.517)
20	Tăng tiền thuần trong năm		10.698.022.530	55.569.846.653
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	19.8	222.070.154.896	166.500.308.243
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		160.027.655.042	147.550.037.018
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		62.042.499.854	18.950.271.225
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	19.8	232.768.177.426	222.070.154.896
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		188.335.387.172	160.027.655.042
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		44.432.790.254	62.042.499.854

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm			Số cuối năm		
		Ngày 1 tháng 1 năm 2016 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2015 VND	Năm nay		Năm trước		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.2	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	
- Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	
- Vốn bổ sung		966.600.000.000	966.600.000.000	-	-	-	-	966.600.000.000	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581	-	-	-	-	44.599.142.581	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881	-	-	-	-	8.970.133.881	
5. Lỗ lũy kế	18.1	(1.302.035.464.640)	(1.307.758.147.308)	-	(9.493.183.052)	5.722.682.668	-	(1.302.035.464.640)	
5.1. Lỗ đã thực hiện		(1.301.035.739.701)	(1.305.193.873.314)	-	(8.762.249.948)	4.158.133.613	-	(1.301.035.739.701)	
Lỗ chưa thực hiện		(999.724.939)	(2.564.273.994)	-	(730.933.104)	1.564.549.055	-	(999.724.939)	
TỔNG CỘNG		213.956.991.289	208.234.308.621	-	(9.493.183.052)	5.722.682.668	-	213.956.991.289	

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 80 người (31 tháng 12 năm 2015: 81 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 28.7*.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau, hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính do Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Số dư chênh lệch giảm do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường xác định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC và giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tăng thêm so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục 'Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL'. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL giảm đi so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục 'Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL'.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu tháng (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

3.14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau nếu không phát sinh lỗ lũy kế:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	647.604.652	1.483.619.989
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	647.604.652	1.983.619.989

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	14.450.711	340.912.187.200
- Cổ phiếu	14.450.711	340.912.187.200
b. Của nhà đầu tư	929.899.254	10.494.614.286.600
- Cổ phiếu	926.897.134	10.173.279.715.600
- Trái phiếu	3.000.000	321.313.500.000
- Chứng khoán khác	2.120	21.071.000
	944.349.965	10.835.526.473.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	13.621.124.040	11.896.182.382	11.424.605.758	10.430.569.604
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.767.985	51.600	5.767.985	79.200
	13.626.892.025	11.896.233.982	11.430.373.743	10.430.648.804
				10.435.290.100
				79.200
				10.435.369.300

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư	189.642.846.949	188.857.830.704	178.529.278.968	177.604.532.979
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của Nhà đầu tư	31.753.960.550	31.753.960.550	53.321.130.669	53.321.130.669
	221.396.807.499	220.611.791.254	231.850.409.637	230.925.663.648

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ tiêu tài chính và thủ tục để đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo các quy định tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 quy định điều kiện thực hiện dịch vụ này khi Công ty không có lỗ lũy kế bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ tính theo báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất đã được soát xét và các điều kiện khác theo và Thông tư số 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC

6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Dự phòng phải thu hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
785.016.245	924.745.989

Dự phòng cho vay

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	924.745.989	5.685.712.071
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(139.729.744)	(4.760.966.082)
Số dư cuối năm	785.016.245	924.745.989

6.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm					
		Giá mua VND		Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch tăng VND		Chênh lệch đánh giá VND			
		(1)	(2)=(1)+(3)+(4)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)+(4)	(4)	(5)=(1)+(4)			
1	Cổ phiếu niêm yết	13.621.124.040	11.904.600.537	8.418.155	(1.724.941.658)	11.896.182.382	11.424.605.758	10.435.290.100	4.720.496	(994.036.154)	10.430.569.604
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.767.985	51.600	-	(5.716.385)	51.600	5.767.985	79.200	-	(5.688.785)	79.200
		13.626.892.025	11.904.652.137	8.418.155	(1.730.658.043)	11.896.233.982	11.430.373.743	10.435.369.300	4.720.496	(999.724.939)	10.430.648.804

Công ty đã ghi nhận các khoản chênh lệch giảm giá các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.730.658.043 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 999.724.939 đồng) nhưng chưa ghi nhận số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính là 8.418.155 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.720.496 đồng) do Luật Kế toán số 88/2015/QH13 chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu:	4.686.357.474	3.690.036.053
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu bán các tài sản tài chính (a)	2.281.282.598	1.404.700.598
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Trả trước cho người bán	2.405.074.876	2.285.335.455
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	84.458.015	182.565.805
Các khoản phải thu khác (b)	137.272.913	231.295.134
Dự phòng các khoản phải thu (a)	106.589.226.902	111.309.226.902
	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
	110.092.614.706	114.008.423.296

(a) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dư dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dư dự phòng đầu năm VND
Các khoản phải thu khó đòi	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598
- Đinh Hoài Châu	209.251.900	209.251.900	209.251.900	209.251.900
- Vương Hồ Trí Tường	206.716.159	206.716.159	206.716.159	206.716.159
- Huỳnh Kim Oánh	191.256.731	191.256.731	191.256.731	191.256.731
- Nguyễn Huy Cường	160.839.057	160.839.057	160.839.057	160.839.057
- Thiều Minh Anh Thư	156.197.341	156.197.341	156.197.341	156.197.341
- Võ Ngọc Huy	124.838.948	124.838.948	124.838.948	124.838.948
- Nguyễn Thuỵng Nhật	83.838.613	83.838.613	83.838.613	83.838.613
- Lưu Quang Đại	51.253.218	51.253.218	51.253.218	51.253.218
- Doãn Thị Minh	50.715.212	50.715.212	50.715.212	50.715.212
- Lê Bá Hoàng Quang và các khách hàng khác	46.338.098	46.338.098	46.338.098	46.338.098
	123.455.321	123.455.321	123.455.321	123.455.321
	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản phải thu Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Miền Bắc (106.589.144.400 đồng) liên quan đến việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tạm ứng	692.130.926	158.245.926
<i>Trong đó:</i>		
- Ban xử lý nợ	600.000.000	-
- Các cá nhân khác	92.130.926	158.245.926
Chi phí trả trước ngắn hạn	153.834.215	320.638.089
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	46.160.000	103.448.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	161.199.164	264.577.042
	<u>1.053.324.305</u>	<u>846.909.057</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Máy móc</i> <i>thiết bị</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.473.728.846	39.009.478.221	44.483.207.067
Thanh lý tài sản	(917.510.000)	-	(917.510.000)
Số dư cuối năm	<u>4.556.218.846</u>	<u>39.009.478.221</u>	<u>43.565.697.067</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.143.582.724	37.005.826.603	40.149.409.327
Khấu hao trong năm	388.791.270	535.564.496	924.355.766
Thanh lý tài sản	(609.324.337)	-	(609.324.337)
Số dư cuối năm	<u>2.923.049.657</u>	<u>37.541.391.099</u>	<u>40.464.440.756</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>2.330.146.122</u>	<u>2.003.651.618</u>	<u>4.333.797.740</u>
Số dư cuối năm	<u>1.633.169.189</u>	<u>1.468.087.122</u>	<u>3.101.256.311</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>35.836.891.261</u>	<u>35.632.891.261</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và cuối năm	<u>49.605.871.093</u>	<u>6.557.724.630</u>	<u>56.163.595.723</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	40.058.378.586	4.750.928.648	44.809.307.234
Hao mòn trong năm	<u>5.198.895.057</u>	<u>531.795.982</u>	<u>5.730.691.039</u>
Số cuối năm	<u>45.257.273.643</u>	<u>5.282.724.630</u>	<u>50.539.998.273</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>9.547.492.507</u>	<u>1.806.795.982</u>	<u>11.354.288.489</u>
Số cuối năm	<u>4.348.597.450</u>	<u>1.275.000.000</u>	<u>5.623.597.450</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		<u>31.645.918.885</u>	<u>18.345.328.291</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN (tiếp theo)

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nợ ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nợ bổ sung	9.669.508.406	9.426.464.417
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.873.415.391	5.007.193.864
	<u>15.755.699.338</u>	<u>14.646.433.822</u>

12. VAY NGÂN HÀNG

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số vay trong năm VND</u>	<u>Số đã trả trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Vay ngân hàng	<u>43.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(43.000.000.000)</u>	<u>-</u>

Đây là khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín nhằm tài trợ cho các hoạt động giao dịch ứng trước hàng ngày của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 9%/năm và được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của Công ty đối với các nhà đầu tư phát sinh từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán.

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	261.172.637	297.531.369
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	246.864.330	250.276.564
	<u>508.036.967</u>	<u>547.807.933</u>

14. PHẢI TRẢ SỬA LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	<u>23.908.600</u>	<u>23.908.600</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ của Nhà đầu tư	351.239.276	433.909.163
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	184.108.052	483.014.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ	40.000	179.972
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>535.387.328</u>	<u>917.103.218</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
I	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(226.272.103)	1.229.234.485	1.125.856.607	(122.894.225)
II	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	917.103.218	8.240.867.408	8.622.583.298	535.387.328
1	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của Nhà đầu tư	433.909.163	5.421.497.945	5.504.167.832	351.239.276
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	483.014.083	2.789.189.770	3.088.095.801	184.108.052
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ Nhà đầu tư nước ngoài	179.972	30.179.693	30.319.665	40.000
III	Thuế TNDN ứng trước	(38.304.939)	-	-	(38.304.939)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí thuê văn phòng (Thuyết minh số 28.1)	7.453.310.412	5.769.061.536
Trích trước chi phí mở rộng mạng lưới khách hàng	219.497.000	263.559.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	462.656.514	796.866.523
Trích trước chi phí khác	971.350.685	432.500.000
	9.106.814.611	7.261.987.059

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu (i)	109.900.000.000	64.500.000.000
Phải trả từ hoạt động mua trái phiếu (ii)	41.000.000.000	41.000.000.000
Phải trả môi giới hoa hồng cộng tác viên	-	862.625.045
Phải trả kinh phí xử lý nợ	-	1.100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	874.807.764	8.389.140.742
	151.774.807.764	115.851.765.787

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty thực hiện giao dịch mua trái phiếu Chính phủ thay cho các cá nhân theo Hợp đồng môi giới trái phiếu như sau:

Tên	Số tiền đặt cọc	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoàng Thanh Thủy	69.000.000.000	-
Nguyễn Thị Oanh	20.000.000.000	-
Trần Thị Trà Giang	-	44.500.000.000
Hoàng Hồng Hạnh	-	9.500.000.000
Các cá nhân khác	20.900.000.000	10.500.000.000
	109.900.000.000	64.500.000.000

- (ii) Đây là khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng. Khoản phải trả này đến hạn thanh toán vào ngày 10 tháng 8 năm 2017.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Lỗi lũy kế

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lỗi đã thực hiện	1.309.797.989.649	1.301.035.739.701
Lỗi chưa thực hiện	1.730.658.043	999.724.939
	1.311.528.647.692	1.302.035.464.640

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
La Mỹ Hoàng	4.854.410	48.544.100.000	3,83
Nguyễn Thị Hải	4.211.890	42.118.900.000	3,33
Ngô Chánh	2.780.200	27.802.000.000	2,20
Công ty TNHH MTV Đại Tín Á Châu	2.666.666	26.666.660.000	2,11
Các cổ đông khác	38.681.424	386.814.240.000	30,53
	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000

18.4 Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.266.600.000.000	140.300.000.000	44.599.142.581	55.523.179.467	8.970.133.881	(1.302.035.464.640)	213.956.991.289
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(9.493.183.052)	(9.493.183.052)
Số dư cuối năm	1.266.600.000.000	140.300.000.000	44.599.142.581	55.523.179.467	8.970.133.881	(1.311.528.647.692)	204.463.808.237

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.029.316	270.645.029.316
Bảo lãnh hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.667.841	195.011.684.941
Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	36.262.147.131	36.262.147.131
Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
Khác	25.707.547	25.707.547
	<u>514.909.891.130</u>	<u>514.909.908.230</u>

19.2 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty*

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.853.660.000	5.433.990.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	927.600.000	500.000
	<u>8.781.260.000</u>	<u>5.434.490.000</u>

19.3 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty*

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<u>19.190.000</u>	<u>3.190.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.107.820.920.000	2.691.288.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.364.740.700.000	1.721.880.830.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	47.502.350.000	85.788.360.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	809.440.000	1.692.790.000
	4.520.873.410.000	4.500.650.720.000

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	921.500.840.000	648.070.690.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	18.511.480.000	15.990.480.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	72.444.760.000	72.837.280.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	95.000.000	2.408.050.000
	1.012.552.080.000	739.306.500.000

19.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	34.875.750.000	74.793.100.000

19.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	14.565.190.000	14.565.190.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.8 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.335.387.172	160.027.655.042
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	106.052.620.330	83.819.225.097
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	82.282.766.842	76.208.429.945
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	44.432.790.254	62.042.499.854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	43.716.675.754	61.869.961.854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	716.114.500	172.538.000
	232.768.177.426	222.070.154.896

19.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.335.387.172	160.027.655.042
- Nhà đầu tư trong nước	106.052.620.330	83.819.225.097
Trong đó:		
Phải trả khác hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	198.458.813	299.603.292
- Nhà đầu tư nước ngoài	82.282.766.842	76.208.429.945
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	44.432.790.254	62.042.499.854
- Nhà đầu tư trong nước	43.716.675.754	61.869.961.854
- Nhà đầu tư nước ngoài	716.114.500	172.538.000
	232.768.177.426	222.070.154.896

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết								
1	FPT	90.020	43.141	3.883.562.535	3.917.197.535	(33.635.000)	(33.635.000)	253.065.000
2	SSI	1.489.944	21.627	32.223.707.217	31.433.951.372	789.755.845	789.755.845	(134.817.927)
3	HSV	14.121	34.861	492.271.557	535.676.253	(43.404.696)	(43.404.696)	(113.666.443)
4	PVD	1.586.580	27.686	43.926.507.800	44.629.578.268	(703.070.468)	(703.070.468)	-
5	VNM	23.000	137.835	3.170.200.000	3.127.800.000	42.400.000	42.400.000	145.000.000
6	FLC	120.390	8.749	1.053.332.638	1.288.013.276	(234.680.638)	(234.680.638)	(418.385.362)
8	PVC	8.400	15.727	132.110.000	135.660.000	(3.550.000)	(3.550.000)	(1.512.164.274)
9	PXS	405.690	13.208	5.358.453.000	5.296.369.000	62.084.000	62.084.000	328.559.000
10	HPG	1.031.350	40.895	42.177.236.353	41.009.360.373	1.167.875.980	1.167.875.980	-
11	MBB	680.000	15.247	10.367.942.869	10.719.885.738	(351.942.869)	(351.942.869)	69.446.059
12	BID	50.000	16.000	800.000.000	775.000.000	25.000.000	25.000.000	120.459.000
13	PVS	470.000	18.540	8.714.000.000	9.024.860.000	(310.860.000)	(310.860.000)	(12.520.000)
14	GAS	20.000	41.800	836.000.000	804.641.000	31.359.000	31.359.000	-
15	CII	200.000	28.643	5.728.500.000	5.627.520.000	100.980.000	100.980.000	(46.004.000)
16	MWG	35.000	148.843	5.209.500.000	5.086.425.000	123.075.000	123.075.000	-
17	NHP	316.500	16.619	5.260.050.000	5.241.860.000	18.190.000	18.190.000	-
18	SCR	443.300	10.496	4.652.937.453	4.620.374.906	32.562.547	32.562.547	20.000.000
19	STB	368.180	8.333	3.068.196.065	2.865.605.606	202.590.459	202.590.459	(397.890.622)
20	Cổ phiếu khác	304		9.116.943	9.116.943	-	-	(651.545.900)
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000	23.855	2.624.000.000	2.603.000.000	21.000.000	21.000.000	-
1	GEX							
		7.462.779		179.687.624.430	178.751.895.270	935.729.160	935.729.160	(2.350.465.469)

Trong đó:

Lãi bán cổ phiếu

Lỗ bán cổ phiếu

3.987.376.669

3.051.647.509

6.445.517.951

8.795.983.420

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá năm nay VND	Chênh lệch đánh giá năm trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
FVTPL							
(Thuyết minh số 6.4)							
1	Cổ phiếu niêm yết	13.621.124.040	11.904.600.537	11.896.182.382	(1.724.941.658)	(994.036.154)	(730.905.504)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.767.985	51.600	51.600	(5.716.385)	(5.688.785)	(27.600)
Trong đó:							
Chênh lệch tăng							984.221.703
Chênh lệch giảm							(1.715.154.807)
		13.626.892.025	11.904.652.137	11.896.233.982	(1.730.658.043)	(999.724.939)	(730.933.104)

(*) Giá trị hợp lý chỉ để tính toán cho mục đích trình bày theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL và các khoản cho vay

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tiền lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	28.818.865.926	26.873.180.921
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	176.969.230	165.306.200
	28.995.835.156	27.038.487.121

Tiền lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phát sinh trong năm bao gồm:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Hoạt động giao dịch ký quỹ chứng khoán	25.196.218.286	21.358.659.456
Hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.622.647.640	5.514.521.465
	28.818.865.926	26.873.180.921

20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.942.472.461	22.330.278.765
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.362.971.484	2.445.482.059
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	434.454.545	593.000.000
	28.739.898.490	25.368.760.824

21. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	70.090.845	253.011.278
Doanh thu phí chuyển khoản chứng khoán	55.857.563	-
Doanh thu phí chuyển nhượng quyền mua	13.645.034	-
Doanh thu khác	684.665.854	1.638.323.868
	824.259.296	1.891.335.146

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.532.794.201	18.092.026.958
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.552.840.599	3.867.918.053
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	564.081.818	-
Chi phí hoạt động tự doanh	426.176.120	517.970.639
Chi phí các dịch vụ khác	295.658.501	2.669.756.944
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(139.729.744)	(4.760.966.082)
Lỗ từ các khoản cho vay	-	9.218.274.933
	<u>24.231.821.495</u>	<u>29.604.981.445</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi Quý Hỗ Trợ Thanh Toán	866.221.527	1.363.153.095
Lãi tiền gửi ngân hàng	810.797.913	3.542.728.369
	<u>1.677.019.440</u>	<u>4.905.881.464</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	<u>4.483.899.368</u>	<u>4.118.362.901</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	15.773.830.203	18.454.654.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.510.047.145	8.867.309.551
Chi phí khuyến mãi và hội nghị	5.258.418.811	5.341.790.162
Chi phí thuê văn phòng	4.176.477.829	4.913.357.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.181.305	4.110.856.525
Chi phí vật liệu quản lý	1.980.032.875	2.156.563.479
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	1.156.803.858	1.584.862.954
Thuế, phí và lệ phí	244.902.436	295.834.867
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	139.784.217	115.747.953
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cán bộ nhân viên	55.207.570	57.923.900
Chi phí cải tạo và sửa chữa văn phòng	7.405.000	95.405.893
Chi bảo hiểm tài sản	1.924.725	54.484.246
Chi phí khác	5.064.909.248	7.222.686.850
	<u>43.217.925.222</u>	<u>53.271.478.823</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nợ khó đòi đã xử lý	1.981.265.000	34.310.037.826
Thu nhập từ thanh lý tài sản	291.273.034	-
Thu nhập khác	34.302.224	27.590.370
	2.306.840.258	34.337.628.196
Chi phí thanh lý tài sản	308.185.663	-
Chi phí khác	-	38.670.500
	308.185.663	38.670.500

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong năm (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Bảng ước tính thuế TNDN trong năm của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(9.493.183.052)	5.722.682.668
<i>Cộng:</i>		
- Các khoản chi phí không hợp lý và hợp lệ	5.770.000.000	9.960.000.000
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế (Thuyết minh số 20.3)	(176.969.230)	(165.306.200)
- Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	12.136.000	32.555.332
(Lỗ)/Lợi nhuận chịu thuế ước tính	(3.888.016.282)	15.549.931.800
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(15.549.931.800)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20%.

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	216.317.397.367
Lỗi tính thuế được chuyển	216.317.397.367
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	73.522.117
Dự phòng trợ cấp thôi việc	73.522.117
	<u><u>216.390.919.484</u></u>

27.3 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND	Lỗ không được chuyển đến ngày 31/12/2016 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016 VND
2011	2016	560.679.756.840	(61.729.746.827)	(498.950.010.013)	-
2012	2017	954.718.277.116	-	-	954.718.277.116
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
2016	2021	3.888.016.282	-	-	3.888.016.282
		<u>1.642.266.743.676</u>	<u>(61.729.746.827)</u>	<u>(498.950.010.013)</u>	<u>1.081.586.986.836</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông lớn	Chi phí thuê văn phòng	2.207.224.037	2.955.809.998
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	414.158.336	2.273.500.000
		Chi phí quản lý toà nhà	604.248.876	604.248.876
		Vay ngắn hạn	-	189.662.280.854
		Trả gốc vay	43.000.000.000	170.462.280.854
		Chi phí lãi vay	32.250.000	117.780.961
Các bên liên quan với nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty		Đặt cọc môi giới mua chứng khoán	-	71.300.000.000
		Trả gốc khoản đặt cọc môi giới	-	20.800.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	500.000.000
		Tiền gửi không kỳ hạn	638.903.392	1.383.842.900
		Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý toà nhà	(7.453.310.412)	(5.769.061.536)
		Vay ngắn hạn	-	(43.000.000.000)
Các bên liên quan với nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty		Phải trả tiền đặt cọc môi giới	-	(61.300.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng	7.785.209.070	7.414.930.149

28.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	2.042.237.400	1.196.814.543

28.3 *(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(9.493.183.052)	5.722.682.668
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.660.000	126.660.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(75)	45
(Lỗ)/Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND)	(75)	45

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và không xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

28.5 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.3*. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		< 80 ngày VND	81-180 ngày VND	>181 ngày VND		
Cho vay khách hàng	183.925.533.716	27.785.193.008	92.702.081	8.889.449.075	703.929.619	221.396.807.499
Lãi phải thu	1.047.056.087	723.007.397	3.331.705	631.679.687	-	2.405.074.876
Phải thu các dịch vụ CTCK	137.272.913	-	-	-	-	137.272.913
Phải thu khác	106.589.226.902	-	-	-	-	106.589.226.902
Tạm ứng	692.130.926	-	-	-	-	692.130.926
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	100.360.000	-	-	-	-	100.360.000
Số dư cuối năm	292.491.580.544	28.508.200.405	96.033.786	9.521.128.762	703.929.619	331.320.873.116
Cho vay khách hàng	228.595.939.614	194.124.032	-	-	3.060.345.991	231.850.409.637
Lãi phải thu	2.285.194.152	141.303	-	-	-	2.285.335.455
Phải thu các dịch vụ CTCK	231.295.134	-	-	-	-	231.295.134
Phải thu khác	111.309.226.902	-	-	-	-	111.309.226.902
Tạm ứng	158.245.926	-	-	-	-	158.245.926
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	157.648.000	-	-	-	-	157.648.000
Số dư đầu năm	342.737.549.728	194.265.335	96.033.786	-	3.060.345.991	345.992.161.054

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2016					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH		647.604.652	-	-	647.604.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	11.896.233.982	-	11.896.233.982
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	160.121.709.538	24.319.971.987	221.396.807.499
Các khoản cho vay	36.955.125.974	-	876.582.000	-	876.582.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	649.914.627	397.141.460	2.405.074.876
Phải thu tiền lãi từ tài sản tài chính	1.358.018.789	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	137.272.913	-	137.272.913
Phải thu khác	-	-	106.589.226.902	-	106.589.226.902
Tạm ứng	-	-	692.130.926	-	692.130.926
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	100.360.000	-	100.360.000
	38.313.144.763	647.604.652	281.063.430.888	24.717.113.447	344.741.293.750
NỢ TÀI CHÍNH					
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	508.036.967	-	508.036.967
Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-	23.908.600	-	23.908.600
Phải trả người bán	-	-	20.762.608	-	20.762.608
Chi phí phải trả	-	7.453.310.412	1.653.504.199	-	9.106.814.611
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	151.774.807.764	-	151.774.807.764
	-	7.453.310.412	153.981.020.138	-	161.434.330.550
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	38.313.144.763	(6.805.705.760)	127.082.410.750	24.717.113.447	183.306.963.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

TÀI SẢN	Diễn giải	Số đầu năm (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.265.419.690	(222.070.154.896)	358.195.264.794
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	[1]	224.053.774.885	(222.070.154.896)	1.983.619.989
- Tiền		223.553.774.885	(222.070.154.896)	1.483.619.989
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000
2. Chứng khoán kinh doanh	[2]	11.430.373.743	(11.430.373.743)	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	[2]	(999.724.939)	999.724.939	-
4. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	10.430.648.804	10.430.648.804
5. Các khoản phải thu(**)	[2]	270.765.805	(270.765.805)	-
6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	[3]	234.278.840.226	(234.278.840.226)	-
7. Trả trước cho người bán	[3]	-	182.565.805	182.565.805
8. Các khoản phải thu khác	[3]	112.713.927.500	(1.404.700.598)	111.309.226.902
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(2.329.446.587)	2.329.446.587	-
10. Các khoản cho vay và phải thu(*)	[3]	-	231.850.409.637	231.850.409.637
11. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	[3]	-	(924.745.989)	(924.745.989)
12. Các khoản phải thu - Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	1.404.700.598	1.404.700.598
13. Các khoản phải thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	2.285.335.455	2.285.335.455
14. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	231.295.134	231.295.134
15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và phải thu (*)	[3]	-	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
16. Tài sản ngắn hạn khác	[4]	846.909.057	-	846.909.057

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

TÀI SẢN	Diễn giải	Số đầu năm (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.398.252.372	-	30.398.252.372
I. Tài sản cố định	[4]	15.688.086.229	-	15.688.086.229
II. Tài sản dài hạn khác	[4]	14.710.166.143	-	14.710.166.143
TỔNG CỘNG		610.663.672.062	(222.070.154.896)	388.593.517.166

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Số đầu năm (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		396.706.680.773	(222.070.154.896)	174.636.525.877
I. Nợ ngắn hạn		355.326.934.187	(181.070.154.896)	174.256.779.291
1. Vay và nợ ngắn hạn	[5]	43.000.000.000	-	43.000.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn		11.762.608	-	11.762.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		427.400.967	489.702.251	917.103.218
4. Phải trả người lao động		1.657.568.345	-	1.657.568.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.809.794.992	(547.807.933)	7.261.987.059
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		67.085.822.247	48.765.943.540	115.851.765.787
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		230.145.674.195	(229.597.866.262)	547.807.933
8. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		299.603.292	(299.603.292)	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.889.307.541	-	4.889.307.541
10. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	23.908.600	23.908.600
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	70.000.000	70.000.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	[6]	-	25.568.200	25.568.200
II. Nợ dài hạn		41.379.746.586	(41.000.000.000)	379.746.586
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.956.991.289	-	213.956.991.289
TỔNG CỘNG		610.663.672.062	(222.070.154.896)	388.593.517.166

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định

[6] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Đơn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu hoạt động	[7]	65.649.982.506	(2.880.726.560)	62.769.255.946
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[7]	22.330.278.765	-	22.330.278.765
2. Doanh thu hoạt động tư vấn	[7]	593.000.000	-	593.000.000
3. Doanh thu lưu ký chứng khoán	[7]	2.445.482.059	-	2.445.482.059
4. Doanh thu khác (**)	[7]	33.548.281.531	(31.656.946.385)	1.891.335.146
5. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]			
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	6.732.940.151	(287.422.200)	6.445.517.951
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	[7]	-	2.025.154.904	2.025.154.904
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	165.306.200	165.306.200
6. Lãi từ các khoản cho vay (*)	[7]	-	26.873.180.921	26.873.180.921
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	[8]	(43.869.976.710)	5.008.405.996	(38.861.570.714)
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	[8]			
- Lỗ bán các tài sản tài chính	[8]	-	(8.795.983.420)	(8.795.983.420)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	[8]	-	(460.605.849)	(460.605.849)
2. Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	[8]	-	(4.457.308.851)	(4.457.308.851)
3. Chi phí hoạt động tự doanh	[8]	-	(517.970.639)	(517.970.639)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
4. Chi phí môi giới chứng khoán	[8]	-	(18.092.026.958)	(18.092.026.958)
5. Chi phí lưu ký chứng khoán	[8]	-	(3.867.918.053)	(3.867.918.053)
6. Chi phí khác	[8]	-	(2.669.756.944)	(2.669.756.944)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	[8]	-	4.905.881.464	4.905.881.464
1. Doanh thu dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	[8]	-	4.905.881.464	4.905.881.464
4. Chi phí hoạt động tài chính		-	(4.118.362.901)	(4.118.362.901)
1. Chi phí lãi vay		-	(4.118.362.901)	(4.118.362.901)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(50.356.280.824)	(2.915.197.999)	(53.271.478.823)
Kết quả hoạt động kinh doanh		(28.576.275.028)	-	(28.576.275.028)
Thu nhập khác và chi phí khác		34.298.957.696	-	34.298.957.696
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.722.682.668	-	5.722.682.668
Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.722.682.668	-	5.722.682.668

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334.

[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty:

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	[9]	168.387.639.644	(166.500.308.243)	1.887.331.401
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		167.887.639.644	(166.500.308.243)	1.387.331.401
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	[9]	224.053.774.885	(222.070.154.896)	1.983.619.989
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		223.553.774.885	(222.070.154.896)	1.483.619.989
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Nhà đầu tư:

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	[9]	-	166.500.308.243	166.500.308.243
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	147.550.037.018	147.550.037.018
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	18.950.271.225	18.950.271.225
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	[9]	-	222.070.154.896	222.070.154.896
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	160.027.655.042	160.027.655.042
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	62.042.499.854	62.042.499.854

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[9] Tách tiền gửi nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017